



láng ān

阑干

noun · railing; balustrade

Example Sentence

Tā zhàn zài láng ān páng wàng zhe yuǎn chù de fēng jǐng
他站在阑干旁，望着远处的风景。

He stood by the railing, looking at the distant scenery.

Trace each character, then write the word on your own.

阑	阑	阑	阑	阑	阑	阑	阑	阑	阑	阑
阑	阑	阑	阑							

干	干	干	干	干	干					
